



quán bān

全班

noun · the whole class

Example Sentences

lǎo shī biǎo yáng le quán bān zài kǎo shì zhōng de biǎo xiàn
老师表扬了全班在考试中的表现。

The teacher praised the whole class for their performance in the exam.

quán bān yī zhì tóng yì zhōu mò qù jiāo yóu
全班一致同意周末去郊游。

The whole class unanimously agreed to go on a weekend outing.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
班	班	班	班	班	班	班	班	班	班	班
班	班									